

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Các báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám Đốc	2
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 38

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động hợp pháp theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000592, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 2 tháng 11 năm 2001. Công ty đã đăng ký sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 15 vào ngày 22 tháng 12 năm 2009.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh sữa bò, sữa đậu nành, các sản phẩm làm từ sữa, chế biến hàng nông sản, thực phẩm, nước uống, các loại nước trái cây và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội, Việt Nam và 2 chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội.

Vào ngày 27 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội với mã cổ phiếu HNM đã chính thức được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hà Quang Tuấn	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2010
Bà Nguyễn Thị Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2010
Ông Phạm Tùng Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2010
Ông Đặng Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2010
Ông Mai Đức Lâm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 2 năm 2011

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Ngọc Hùng	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2010
Bà Đặng Thị Thanh Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2010
Bà Đỗ Thị Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2010

BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hà Quang Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 05 năm 2011
-------------------	---------------	------------------------------------

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hà Quang Tuấn.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (“Công ty”) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu trên trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Quang Tuấn

Ngày 15 tháng 8 năm 2011

Số tham chiếu: 60786826/15084393

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (“Công ty”) được trình bày từ trang 4 đến trang 38 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Trần Phú Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0637/KTV

Trịnh Xuân Hòa
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0754/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		113.882.391.190	114.394.685.614
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	3.823.174.160	18.217.729.205
111	1. Tiền		3.823.174.160	15.217.729.205
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	3.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	31.335.000	31.335.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		132.600.000	132.600.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(101.265.000)	(101.265.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		36.252.605.722	36.233.551.789
131	1. Phải thu khách hàng		14.000.388.232	14.485.156.487
132	2. Trả trước cho người bán		11.812.064.340	11.421.773.762
135	3. Các khoản phải thu khác	6	12.215.482.812	12.101.951.202
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.775.329.662)	(1.775.329.662)
140	IV. Hàng tồn kho	7	67.769.137.611	56.762.332.851
141	1. Hàng tồn kho		69.182.713.277	58.161.151.240
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.413.575.666)	(1.398.818.389)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.006.138.697	3.149.736.769
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.042.824.260	1.496.462.725
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.214.569.796	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		97.612.237	199.226.034
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		1.651.132.404	1.454.048.010
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		96.813.831.280	104.316.012.546
220	I. Tài sản cố định		90.242.215.071	95.890.847.928
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	69.131.926.851	74.086.217.839
222	Nguyên giá		153.651.495.045	151.871.340.045
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(84.519.568.194)	(77.785.122.206)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	31.962.832	43.861.813
228	Nguyên giá		336.289.821	336.289.821
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(304.326.989)	(292.428.008)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	21.078.325.388	21.760.768.276
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
258	1. Đầu tư dài hạn khác		750.000.000	750.000.000
259	2. Dự phòng đầu tư dài hạn		(750.000.000)	(750.000.000)
260	III. Tài sản dài hạn khác		6.571.616.209	8.425.164.618
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	6.571.616.209	8.425.164.618
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		210.696.222.470	218.710.698.160

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		80.440.778.372	86.873.960.804
310	I. Nợ ngắn hạn		78.475.020.111	83.911.795.039
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	42.675.453.352	41.405.841.323
312	2. Phải trả người bán		17.858.639.284	21.027.053.881
313	3. Người mua trả tiền trước		1.652.869.870	1.881.612.441
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	5.298.027.122	10.063.103.501
315	5. Phải trả người lao động		1.967.714.107	2.819.643.511
316	6. Chi phí phải trả	14	8.353.294.686	5.768.172.315
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		669.021.689	946.368.067
330	II. Nợ dài hạn		1.965.758.261	2.962.165.765
334	1. Vay và nợ dài hạn	15	1.062.639.648	1.979.548.852
336	2. Dự phòng trợ cấp thôi việc		903.118.613	982.616.913
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		130.255.444.098	131.836.737.356
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	130.255.444.098	131.836.737.356
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		125.000.000.000	125.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		63.778.796.500	63.778.796.500
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		3.817.286.084	3.817.286.084
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		1.160.418.827	1.160.418.827
420	5. Lỗ lũy kế		(63.501.057.313)	(61.919.764.055)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		210.696.222.470	218.710.698.160

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
1. Ngoại tệ các loại – Đô la Mỹ	17.930	883

Kế toán trưởng
Phạm Tùng Lâm

Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Quang Tuấn

Ngày 15 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
01	1. Doanh thu bán hàng	17.1	148.468.082.589	172.091.783.181
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17.1	(5.237.748.364)	(7.145.876.827)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng		143.230.334.225	164.945.906.354
11	4. Giá vốn hàng bán	18	(115.983.041.194)	(127.657.416.290)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		27.247.293.031	37.288.490.064
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17.2	1.482.279.630	2.112.649.888
22	7. Chi phí tài chính	19	(4.191.810.218)	(1.969.927.901)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(2.209.407.994)	(1.275.910.308)
24	8. Chi phí bán hàng		(20.392.932.244)	(25.268.543.922)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(5.073.060.608)	(6.045.917.743)
30	10. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(928.230.409)	6.116.750.386
31	11. Thu nhập khác	20	375.224.120	2.796.917.574
32	12. Chi phí khác	20	(438.693.946)	(2.436.212.318)
40	13. (Lỗ)/lợi nhuận khác	20	(63.469.826)	360.705.256
50	14. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế		(991.700.235)	6.477.455.642
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	-	(653.572.434)
52	16. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN		(991.700.235)	5.823.883.208
70	18. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	24	(82)	466
	- Lãi cơ bản		(82)	466
	- Lãi suy giảm		(82)	466

Kế toán trưởng
Phạm Tùng Lâm

Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Quang Tuấn

Ngày 15 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Lỗ)/lợi nhuận trước thuế <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		(991.700.235)	6.477.455.642
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	8,9	6.746.344.969	7.028.403.955
03	Các khoản dự phòng		14.757.277	(648.801.625)
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		393.016.691	(1.720.889.980)
05	Lỗ từ hoạt động đầu tư, thanh lý tài sản cố định	20	-	240.051.924
06	Chi phí lãi vay	19	2.209.407.994	1.275.910.308
07	Thu nhập lãi tiền gửi	17.2	(656.740.181)	(207.880.284)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		7.715.086.515	12.444.249.940
09	Tăng các khoản phải thu		(1.220.507.091)	(4.518.766.471)
10	Tăng hàng tồn kho		(11.021.562.038)	(46.711.869.672)
11	Giảm các khoản phải trả		(6.944.830.707)	(20.874.835.134)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		307.186.874	(3.491.885.142)
13	Tiền lãi vay đã trả		(2.209.407.994)	(1.275.910.308)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	22.2	-	(500.000.000)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(589.593.022)	(1.248.132.845)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(13.963.627.463)	(66.177.149.632)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản cố định khác		(1.097.712.112)	(872.374.884)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		-	1.909.090.910
27	Tiền lãi		656.740.181	207.880.284
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(440.971.931)	1.244.596.310
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		52.536.555.334	106.722.421.454
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(52.529.576.605)	(50.791.775.358)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		6.978.729	55.930.646.096

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
50	Giảm tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(14.397.620.665)	(9.001.907.226)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	18.217.729.205	15.852.488.141
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.065.620	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	3.823.174.160	6.850.580.915

Kế toán trưởng
Phạm Tùng Lâm

Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Quang Tuấn

Ngày 15 tháng 8 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động hợp pháp theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000592, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 2 tháng 11 năm 2001. Công ty đã đăng ký sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 15 vào ngày 22 tháng 12 năm 2009.

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</i>	<i>Ngày</i>
0103000592	2 tháng 11 năm 2001

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh sữa bò, sữa đậu nành, các sản phẩm làm từ sữa, chế biến hàng nông sản, thực phẩm, nước uống, các loại nước trái cây và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Vào ngày 27 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội với mã cổ phiếu HNM đã chính thức được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Công ty có trụ sở chính tại Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội, Việt Nam và 2 chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là: 341 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 385 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo Tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và các báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam.

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong các báo cáo tài chính giữa niên độ như được trình bày trong Thuyết minh số 28.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---------------------------|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	8 – 20 năm
Máy móc thiết bị	5 – 12 năm
Phương tiện vận tải	4 – 7 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
Tài sản cố định khác	4 – 5 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	10 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 – 5 năm

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán là chi phí phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại công ty được hơn 12 tháng với mức trích bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương tháng bình quân sử dụng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh tại cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Bất kỳ khoản trích thêm nào đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (“VAS 10”) liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các giai đoạn tài chính trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái (“Thông tư 201”) như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Nghiệp vụ

Xử lý kế toán theo

CMKTVN số 10

Thông tư 201

Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.

Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

- Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh các năm sau. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nếu Công ty áp dụng Thông tư 201 cho các năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 được trình bày ở Thuyết minh số 26.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

▶ **Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

▶ **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>31 tháng 12 năm 2010</i>
Tiền mặt	222.797.100	167.265.473
Tiền gửi ngân hàng	3.600.377.060	15.050.463.732
Các khoản tương đương tiền	-	3.000.000.000
	<u>3.823.174.160</u>	<u>18.217.729.205</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
	<i>30 tháng 6 năm 2011</i>		<i>31 tháng 12 năm 2010</i>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn				
Trong đó:				
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	900	132.600.000	900	132.600.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(101.265.000)		(101.265.000)
TỔNG CỘNG	<u>900</u>	<u>31.335.000</u>	<u>900</u>	<u>31.335.000</u>

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>31 tháng 12 năm 2010</i>
Phải thu Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Đức Tấn - Sài Gòn (*)	1.000.000.000	1.000.000.000
Phải thu Công ty Cổ phần Thiết bị và Ô tô Việt Nam (**)	2.771.474.605	2.667.774.240
Phải thu Công ty Tetra Pak Ấn Độ (***)	7.984.743.169	8.068.762.551
Phải thu Công ty Tetra Pak Việt Nam	393.999.478	300.746.502
Phải thu khác	65.265.560	64.667.909
	<u>12.215.482.812</u>	<u>12.101.951.202</u>

(*) Đây là khoản góp vốn để thành lập Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Đức Tấn - Sài Gòn trong năm 2007. Theo giấy phép kinh doanh số 0103017866 ngày 19 tháng 6 năm 2007 của Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Đức Tấn - Sài Gòn, Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội góp 5.000.000.000 VNĐ, chiếm 16,13% tổng vốn góp. Trên thực tế, Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội đã góp vốn trong năm 2007 với tổng số tiền là 2.500.000.000 VNĐ.

Theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông ngày 15 tháng 10 năm 2007 của Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Đức Tấn - Sài Gòn, do các bên tham gia không định giá được giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH Đức Tấn Sài Gòn, Đại hội đồng cổ đông đã quyết định giải thể Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Đức Tấn - Sài Gòn và phần vốn góp của Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội sẽ được Công ty TNHH Đức Tấn - Sài Gòn, là công ty mẹ của Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Đức Tấn - Sài Gòn, hoàn trả dần. Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2011, số tiền Công ty còn phải thu của Công ty TNHH Đức Tấn - Sài Gòn là 1.000.000.000 VNĐ. Theo biên bản làm việc và đối chiếu công nợ ngày 5 tháng 1 năm 2011, công ty TNHH Đức Tấn Sài Gòn đồng ý trả số tiền trên cho Công ty sau khi quyết toán các chi phí liên quan đến việc thành lập, giải thể và các chi phí phát sinh trong giai đoạn hoạt động và chi phí quyết toán của Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Đức Tấn - Sài Gòn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty cũng đã thận trọng lập dự phòng 500.000.000 cho khoản phải thu này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(**) Đây là khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Ô tô Việt Nam và được trình bày như là một khoản công nợ phải thu ngắn hạn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Công ty quyết định rút vốn khỏi Công ty Cổ phần Ô tô Việt Nam. Khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Ô tô Việt Nam còn bao gồm khoản phải thu tiền cho thuê nhà đất đã quá hạn nhưng chưa được thanh toán.

(***) Đây là khoản phải thu từ Tetra Pak Ấn Độ liên quan đến việc Tetra Pak đã ký hợp đồng hỗ trợ marketing cho sản phẩm mới của Công ty trong năm 2011 và một phần từ tiền chiết khấu thương mại từ các hợp đồng mua giấy, bao bì của Công ty với Công ty Tetra Pak.

7. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>31 tháng 12 năm 2010</i>
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	43.565.705.980	44.910.231.550
Công cụ, dụng cụ	4.191.952.458	4.073.395.516
Thành phẩm	18.610.377.800	8.196.823.120
Hàng hóa	1.450.710.551	978.260.254
Hàng đang đi đường	1.363.966.488	2.440.800
	<u>69.182.713.277</u>	<u>58.161.151.240</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>31 tháng 12 năm 2010</i>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu kỳ	1.398.818.389	1.885.479.380
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ (*)	104.321.464	1.388.518.291
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(89.564.187)</u>	<u>(1.875.179.282)</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ	<u>1.413.575.666</u>	<u>1.398.818.389</u>

(*) Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho trích lập tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2011 là cho các loại nguyên vật liệu lâu ngày chưa xử lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	28.353.597.435	115.268.275.771	5.589.689.489	2.616.013.714	43.763.636	151.871.340.045
- Mua trong kỳ	-	1.780.155.000	-	-	-	1.780.155.000
- Bán, thanh lý	-	-	-	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	<u>28.353.597.435</u>	<u>117.048.430.771</u>	<u>5.589.689.489</u>	<u>2.616.013.714</u>	<u>43.763.636</u>	<u>153.651.495.045</u>
Giá trị hao mòn:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	13.731.162.237	58.729.393.076	3.185.468.111	2.096.683.593	42.415.189	77.785.122.206
- Khấu hao trong kỳ	1.120.837.618	5.134.613.937	341.845.693	136.692.074	456.666	6.734.445.988
- Bán, thanh lý	-	-	-	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	<u>14.851.999.855</u>	<u>63.864.007.013</u>	<u>3.527.313.804</u>	<u>2.233.375.667</u>	<u>42.871.855</u>	<u>84.519.568.194</u>
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>14.622.435.198</u>	<u>56.538.882.695</u>	<u>2.404.221.378</u>	<u>519.330.121</u>	<u>1.348.447</u>	<u>74.086.217.839</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	<u>13.501.597.580</u>	<u>53.184.423.758</u>	<u>2.062.375.685</u>	<u>382.638.047</u>	<u>891.781</u>	<u>69.131.926.851</u>

Một phần tài sản của công ty được cầm cố theo các hợp đồng thế chấp với các ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 13.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	33.412.943	288.376.878	14.500.000	336.289.821
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	<u>33.412.943</u>	<u>288.376.878</u>	<u>14.500.000</u>	<u>336.289.821</u>
Giá trị hao mòn:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	10.684.899	269.173.071	12.570.038	292.428.008
- Tăng trong kỳ	<u>1.670.647</u>	<u>8.778.334</u>	<u>1.450.000</u>	<u>11.898.981</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	<u>12.355.546</u>	<u>277.951.405</u>	<u>14.020.038</u>	<u>304.326.989</u>
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>22.728.044</u>	<u>19.203.807</u>	<u>1.929.962</u>	<u>43.861.813</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	<u>21.057.397</u>	<u>10.425.473</u>	<u>479.962</u>	<u>31.962.832</u>

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>31 tháng 12 năm 2010</i>
Quyền sử dụng đất tại chi nhánh Bình Dương (*)	14.275.664.796	14.275.664.796
Dây chuyền sản xuất	<u>6.802.660.592</u>	<u>7.485.103.480</u>
	<u>21.078.325.388</u>	<u>21.760.768.276</u>

(*) Đây là tổng khoản tiền thuê đất Công ty đã thanh toán một lần theo hợp đồng thuê đất ngày 6 tháng 6 năm 2007 được ký giữa Công ty Thiên Nam và Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (với tổng diện tích đất thuê là 16.161,9 m2 và thời gian thuê trong 50 năm). Tại thời điểm hiện tại, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất đối với lô đất này, tuy nhiên, chưa có hoạt động nào được thực hiện triển khai đối với dự án thuê đất nêu trên.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>31 tháng 12 năm 2010</i>
Chi phí marketing cho sản phẩm mới	1.249.314.011	2.498.628.022
Phụ tùng, linh kiện thay thế	4.289.875.543	4.289.875.543
Chi phí hỗ trợ kho lạnh cho nhà phân phối	229.797.977	367.753.333
Chi phí thuê máy móc phục vụ sản xuất	484.201.250	517.700.121
Chi phí khác	<u>318.427.428</u>	<u>751.207.599</u>
	<u>6.571.616.209</u>	<u>8.425.164.618</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>31 tháng 12 năm 2010</i>
Vay ngân hàng ngắn hạn	40.498.192.552	39.497.022.423
Nợ dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 15)	2.177.260.800	1.908.818.900
	<u>42.675.453.352</u>	<u>41.405.841.323</u>

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn được trình bày dưới đây:

	<i>30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Giá trị ban đầu (US\$)</i>	<i>(VNĐ)</i>	<i>Lãi suất năm</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>
Các khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh Phúc Yên	22.395.363.984	1.087.450		6,5% - 8%	Nợ gốc sẽ được trả sau 4-5 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng và lãi suất điều chỉnh 3 tháng một lần
Các khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	4.340.459.956		4.340.459.956	16% - 20,5%	Nợ gốc sẽ được trả sau 4 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi được trả vào ngày 28 hàng tháng và lãi suất điều chỉnh 3 tháng một lần
	<u>13.762.368.612</u>	<u>667.493</u>	<u>-</u>	6% - 7,5%	
	<u>40.498.192.552</u>	<u>1.754.943</u>	<u>4.340.459.956</u>		

- Các khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phúc Yên được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tài sản của Công ty bao gồm toàn bộ thiết bị sản xuất và các thiết bị phụ trợ khác với giá trị ước tính là 32.740.000.000 VNĐ.
- Các khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tài sản của Công ty bao gồm máy móc thiết bị sản xuất, phương tiện vận tải với giá trị ước tính là 18.408.082.200 VNĐ.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>31 tháng 12 năm 2010</i>
Thuế giá trị gia tăng	4.226.971.583	8.189.704.763
Thuế xuất, nhập khẩu	68.427.152	112.215.098
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 22)	607.691.016	607.691.016
Các loại thuế khác	394.937.371	1.153.492.624
	<u>5.298.027.122</u>	<u>10.063.103.501</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>31 tháng 12 năm 2010</i>
Phải trả các đại lý phân phối	1.456.764.345	2.592.367.276
Phải trả khác	6.896.530.341	3.175.805.039
	<u>8.353.294.686</u>	<u>5.768.172.315</u>

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>31 tháng 12 năm 2010</i>
Nợ dài hạn	<u>3.239.900.448</u>	<u>3.888.367.752</u>
	<u>3.239.900.448</u>	<u>3.888.367.752</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 12)</i>	2.177.260.800	1.908.818.900
<i>Nợ dài hạn</i>	1.062.639.648	1.979.548.852

Chi tiết khoản vay dài hạn ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 được trình bày như sau:

						<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
<i>Bên cho vay</i>	<i>Số dư cuối năm</i>	<i>Giá trị ban đầu (USD)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất năm</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>	
			Trong 2,5 năm sau ngày nhận nợ.		2 dây chuyền sản xuất sữa chua ăn phục vụ cho Dự án: "Đầu tư mở rộng sản xuất sữa chua ăn" hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 02.10.05/HĐTC/SGD ngày 21/06/2010 giữa hai bên	
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Sở Giao dịch	3.239.900.448	157.136	Lãi suất được điều chỉnh 6 tháng một lần	8,3%		
<i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<u>2.177.260.800</u>	<u>105.600</u>				
	<u>3.239.900.448</u>	<u>157.136</u>				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	<i>Vốn cổ phần</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>Lỗ lũy kế</i>	<i>Tổng cộng</i>
Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010:						
Số dư đầu kỳ	125.000.000.000	63.778.796.500	3.817.886.084	1.160.418.827	(38.261.388.008)	155.495.713.403
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	5.823.883.208	5.823.883.208
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	(1.248.132.845)	(1.248.132.845)
Số dư cuối kỳ	<u>125.000.000.000</u>	<u>63.778.796.500</u>	<u>3.817.886.084</u>	<u>1.160.418.827</u>	<u>(33.685.637.645)</u>	<u>160.071.463.766</u>
Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011:						
Số dư đầu kỳ	125.000.000.000	63.778.796.500	3.817.286.084	1.160.418.827	(61.919.764.055)	131.836.737.356
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(991.700.235)	(991.700.235)
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	(589.593.023)	(589.593.023)
Số dư cuối kỳ	<u>125.000.000.000</u>	<u>63.778.796.500</u>	<u>3.817.286.084</u>	<u>1.160.418.827</u>	<u>(63.501.057.313)</u>	<u>130.255.444.098</u>

(*): Các khoản giảm khác bao gồm các khoản thù lao Hội đồng Quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	30 tháng 6 năm 2011		30 tháng 6 năm 2010	
	Tổng cộng	Cổ phiếu thường	Tổng cộng	Cổ phiếu thường
Vốn góp của cổ đông	125.000.000.000	125.000.000.000	125.000.000.000	125.000.000.000
	125.000.000.000	125.000.000.000	125.000.000.000	125.000.000.000

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Vốn đầu tư đã góp của cổ đông		
Vốn góp đầu kỳ	125.000.000.000	125.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	125.000.000.000	125.000.000.000

16.4 Cổ phiếu

	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12.500.000	12.500.000
<i>Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>	<i>12.500.000</i>	<i>12.500.000</i>
Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.500.000	12.500.000
Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ

16.5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Quỹ đầu tư và phát triển	3.817.286.084	3.817.286.084
Quỹ dự phòng tài chính	1.160.418.827	1.160.418.827
	4.977.704.911	4.977.704.911

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

17 DOANH THU

17.1 Doanh thu bán hàng

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>
Tổng doanh thu	148.468.082.589	172.091.783.181
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	148.468.082.589	172.091.783.181
Các khoản giảm trừ doanh thu	5.237.748.364	7.145.876.827
Hàng bán bị trả lại	5.627.500	148.799.856
Chiết khấu hàng bán	5.232.120.864	6.997.076.971
Doanh thu thuần	143.230.334.225	164.945.906.354
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	143.230.334.225	164.945.906.354

17.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	656.740.181	207.880.284
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	713.886.595	86.550.486
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	111.652.854	1.818.219.118
	1.482.279.630	2.112.649.888

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	115.968.283.917	128.292.357.915
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	104.321.464	965.273.228
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(89.564.187)	(1.600.214.853)
	115.983.041.194	127.657.416.290

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>
Lãi tiền vay	2.209.407.994	1.275.910.308
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	1.477.732.679	596.688.455
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	504.669.545	97.329.138
	4.191.810.218	1.969.927.901

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

20. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>
Thu nhập khác	375.224.120	2.796.917.574
Thu thanh lý tài sản	-	1.909.090.910
Tiền thuê đất	121.212.120	134.400.000
Thu nhập khác	254.012.000	753.426.664
Chi phí khác	438.693.946	2.436.212.318
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý và chi phí thanh lý tài sản	-	2.149.142.834
Chi phí thuê đất	90.909.090	103.409.089
Chi phí khác	347.784.856	183.660.395
	(63.469.826)	360.705.256

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	103.660.272.069	116.919.896.540
Chi phí nhân công	14.572.666.665	13.665.104.688
Chi phí khấu hao tài sản	6.273.044.970	7.028.403.955
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.295.746.880	4.218.275.808
Chi phí khác	13.647.303.462	17.140.196.963
	141.449.034.046	158.971.877.954

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Hoạt động sản xuất và chế biến sữa:

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong 3 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho công ty trong 7 năm tiếp theo. Thuế suất áp dụng cho Công ty trong 10 năm đầu tiên là 20%, thuế suất áp dụng cho Công ty trong các năm sau giai đoạn miễn và giảm thuế là 25%. Công ty phát sinh lợi nhuận kinh doanh đầu tiên trong năm 2004.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong kỳ là 10% lợi nhuận chịu thuế.

Hoạt động kinh doanh thương mại:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động kinh doanh thương mại là 25%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

22.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>
Chi phí thuế TNDN kỳ hiện hành	-	653.572.434
	-	653.572.434

22.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và kết quả của lãi theo báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty.

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>
(Lỗ)/lợi nhuận thuần trước thuế	(991.700.235)	6.477.455.642
Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán	-	58.268.700
Các khoản phạt vi phạm hành chính	-	58.268.700
Các điều chỉnh giảm lợi nhuận theo kế toán	(111.652.854)	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(111.652.854)	-
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ kỳ trước	(1.103.353.089)	6.535.724.342
Lỗ kỳ trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	(1.103.353.089)	6.535.724.342
Trong đó:		
Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	(1.478.577.209)	6.535.724.342
Thu nhập từ hoạt động khác	375.224.120	-
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	-	653.572.434
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	607.691.016	1.166.853.782
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	500.000.000
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	607.691.016	1.320.426.216

22.2 Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản lỗ tính thuế do tính không chắc chắn của lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>
Lương và thưởng	1.362.979.121	1.145.685.923
	1.362.979.121	1.145.685.923

24. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.025.200.235)	5.823.883.208
Lợi tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	-
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	(1.025.200.235)	5.823.883.208
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.500.000	12.500.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ)	(82)	466

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành các báo cáo giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

25. ẢNH HƯỞNG CỦA THÔNG TƯ 201 ĐẾN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Như đã trình bày ở Thuyết minh 3.11, trong năm 2010 Công ty đã tiếp tục áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo VAS 10, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong Thông tư 201.

Nếu Công ty áp dụng Thông tư 201 cho các năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, tình hình tài chính giữa niên độ và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty sẽ như sau:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>		
	<i>VAS 10</i>	<i>Thông tư 201</i>	<i>Chênh lệch</i>
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ			
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	(301.307.781)	301.307.781
Lỗi lũy kế	(63.501.057.313)	(63.199.749.532)	(301.307.781)
Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ			
Lãi chênh lệch tỷ giá	111.652.854	2.505.113.509	(2.393.460.655)
Lỗi chênh lệch tỷ giá	(504.669.545)	(198.298.091)	(306.371.454)
Lỗi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ	(393.016.691)	2.306.815.418	(2.699.832.109)
Ảnh hưởng đến lãi trên cổ phiếu			
- <i>Lãi cơ bản</i>	(31)	185	(216)

26. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết theo hợp đồng thuê hoạt động

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>31 tháng 12 năm 2010</i>
Dưới 1 năm	408.012.875	608.012.875
Từ 1 đến 5 năm	1.840.064.375	2.640.064.375
Trên 5 năm	7.386.999.652	7.476.862.665
	9.635.076.902	10.724.939.915

Đây là nghĩa vụ theo:

- ▶ hợp đồng thuê đất được ký ngày 26 tháng 6 năm 2002 với đơn giá 5.250 VNĐ/m²/năm cho tổng diện tích đất là 39.621,5 m² cho lô đất tại xã Quang Minh, huyện Mê Linh. Hợp đồng thuê đất có hiệu lực trong thời gian 49 năm, kể từ ngày 6 tháng 2 năm 2002; và
- ▶ hợp đồng thuê mặt bằng, nhà xưởng công ty Cổ phần Kỹ nghệ Thực phẩm Vian với giá 200.000.000VNĐ/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

26. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Cam kết theo hợp đồng cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê nhà đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>31 tháng 12 năm 2010</i>
Đến 1 năm	295.680.000	295.680.000
Trên 1 – 5 năm	1.182.720.000	1.182.720.000
Trên 5 năm	376.320.000	672.000.000
	1.854.720.000	2.150.400.000

Đây là cam kết theo hợp đồng cho thuê đất số 09/2007/HĐ-HNM được ký ngày 15 tháng 12 năm 2007 với đơn giá 4.000 VNĐ/m²/tháng trong 10 năm cho lô đất tại xã Quang Minh, huyện Mê Linh tổng diện tích đất là 5.600m². Hợp đồng thuê đất có hiệu lực trong thời gian 10 năm, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2008.

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính gồm các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau (tác động đến vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể):

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011		
USD	+150	(136.669.125)
VNĐ	+150	(138.384.463)
USD	-150	136.669.125
VNĐ	-150	138.384.463
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010		
USD	+150	(322.936.395)
VNĐ	+150	-
USD	-150	322.936.395
VNĐ	-150	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất (tiếp theo)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hoá bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Thay đổi tỷ giá USD</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	+5%	(1.398.096.987)
	-5%	1.398.096.987
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	+5%	(2.355.173.733)
	-5%	2.355.173.733

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro của Công ty về giá cổ phiếu là không trọng yếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại sữa bột và bao bì nhập khẩu. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét khả năng thanh toán của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng là không đáng kể. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các công cụ tài chính khác

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính trình bày dưới đây không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 30 tháng 6 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			
			< 90 ngày	91-180 ngày	91-180 ngày	> 210 ngày
30 tháng 6 năm 2011	26.208.875.593	18.604.270.496	-	-	-	2.667.774.240
31 tháng 12 năm 2010	26.587.107.689	14.464.058.985	-	2.667.774.240	-	-

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Đơn vị tính: VNĐ

	Bất kỳ thời điểm nào			
	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng	
30 tháng 6 năm 2011				
Các khoản vay và nợ	- 42.675.453.352	1.062.639.648	43.738.093.000	
Phải trả nhà cung cấp	- 17.858.639.284	-	17.858.639.284	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	- 5.298.027.122	-	5.298.027.122	
Phải trả người lao động	- 1.967.714.107	-	1.967.714.107	
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	- 8.353.294.686	-	8.353.294.686	
Các khoản phải trả khác	- 669.021.690	-	669.021.690	
	- 76.822.150.241	1.062.639.648	77.884.789.889	
31 tháng 12 năm 2010				
Các khoản vay và nợ	- 41.405.841.323	1.979.548.852	43.385.390.175	
Phải trả nhà cung cấp	- 21.027.053.881	-	21.027.053.881	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	- 10.063.103.501	-	10.063.103.501	
Phải trả người lao động	- 2.819.643.513	-	2.819.643.513	
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	- 5.768.172.315	-	5.768.172.315	
Các khoản phải trả khác	- 946.368.067	-	946.368.067	
	- 82.030.182.600	1.979.548.852	84.009.731.452	

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị thuần ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Đơn vị tính: VNĐ

	Giá trị thuần ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Tài sản tài chính				
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	31.335.000	31.335.000	31.335.000	31.335.000
- Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	31.335.000	31.335.000	31.335.000	31.335.000
Cổ phiếu niêm yết	31.335.000	31.335.000	31.335.000	31.335.000
Các khoản cho vay và phải thu	24.440.541.382	24.811.778.027	24.440.541.382	24.811.778.027
- Phải thu khách hàng	12.225.058.570	12.709.826.825	12.225.058.570	12.709.826.825
- Phải thu khác	12.215.482.812	12.101.951.202	12.215.482.812	12.101.951.202
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.823.174.160	18.217.729.205	3.823.174.160	18.217.729.205
Tổng cộng	28.295.050.542	43.060.842.232	28.295.050.542	43.060.842.232

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ	77.884.789.889	84.009.731.452	77.884.789.889	84.009.731.452
-Vay và nợ	43.738.093.000	43.385.390.175	43.738.093.000	43.385.390.175
-Phải trả người bán	17.858.639.284	21.027.053.881	17.858.639.284	21.027.053.881
-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.298.027.122	10.063.103.501	5.298.027.122	10.063.103.501
-Phải trả người lao động	1.967.714.107	2.819.643.513	1.967.714.107	2.819.643.513
-Chi phí phải trả	8.353.294.686	5.768.172.315	8.353.294.686	5.768.172.315
-Phải trả khác	669.021.690	946.368.067	669.021.690	946.368.067
Tổng cộng	77.884.789.889	84.009.731.452	77.884.789.889	84.009.731.452

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu (không có lãi suất) được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản vay ngân hàng và các nợ phải trả tài chính khác, cũng như các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn khác được tạm thời ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ.

Kế toán trưởng
Phạm Tùng Lâm

Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Quang Tuấn

Ngày 15 tháng 8 năm 2011